

VAI TRÒ CỦA LÚA (THÓC) TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Dương Mạnh Hùng Bùi Trinh***

1. Giới thiệu

Văn hóa của người Việt gắn liền với văn minh lúa nước; dân tộc Việt Nam là một dân tộc nông dân chuyên nghề trồng lúa, có lịch sử hàng nghìn năm chuyên cần, chăm chỉ cày sâu cuốc bẫm. Người Việt sống bằng cách nương nhờ, tận dụng ưu thế tự nhiên dành cho mình. Môi trường tự nhiên tươi đẹp, phồn thịnh của một xứ nóng ẩm, mưa nhiều, đậm đặc yếu tố sông nước tự nhiên đã khiến người dân Việt lựa chọn nghề trồng lúa để sinh sống. Biết bao lần dân tộc trải qua phong ba bão táp của thiên tai, địch họa thì cây lúa đều là cứu cánh của dân tộc. Khi xã hội phồn thịnh ảo thì con người thường có thái độ coi thường người nông dân và cây lúa. Trớ trêu là hiện nay trong các báo cáo kinh tế cơ cấu lúa nói riêng và ngành nông nghiệp nói chung ngày càng thấp trong GDP càng được xem là thành tích. Biết bao cánh đồng lúa phì nhiêu nay đã thành sân golf, thành các khu công nghiệp, khu chế xuất cơ bản làm gia công và các nhà cao tầng. Nghiên cứu này sử dụng bảng cân đối liên ngành nhằm nhìn lại một cách tổng quát vai

trò của cây lúa trong nền kinh tế Việt Nam; vai trò của một ngành trong nền kinh tế không phải tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành đó trong GDP mà là mức độ lan tỏa của ngành đó đến các ngành khác của nền kinh tế trong mối quan hệ liên ngành.

Vào những năm 1930 của thế kỷ XX, lý thuyết tổng quát của Keynes.J.M đã được đưa ra để giải thích hiện tượng khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới trong những năm này. Điều đó đã làm thay đổi nhận thức của các nhà kinh tế lúc bấy giờ rằng họ chỉ sử dụng khái niệm thu nhập quốc dân như là thước đo kinh tế duy nhất của một quốc gia (Keynes, 1931). Dựa trên lý thuyết tổng quát của Keynes và lược đồ kinh tế của Francois Quesnay năm 1936, năm 1941 Wassily Leontief đã đưa ra mô hình Input-Output (I/O). Mô hình I/O phản ánh bức tranh toàn cảnh về hoạt động sản xuất của nền kinh tế. Nó phản ánh mối quan hệ liên ngành/liên vùng trong sản xuất và sử dụng sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng, tổng vốn hình thành và xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong toàn bộ nền kinh tế.

Từ đó, việc phân tích I/O của nền kinh tế được mở rộng và sử dụng khá linh hoạt như bảng I/O được mở rộng thành ma trận hạch toán xã hội (SAM) của Stone, R. và Brown,

* Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản – Tổng cục Thống kê.

** Giảng viên Trường Kinh doanh và Công nghệ FPT, Đại học FPT

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

A., 1961, 1962, Mô hình nhân khẩu học kinh tế của Miyazawa, Ken'ichi (1968), Mô hình I/O liên vùng, liên quốc gia của Isard. Bảng I/O còn được sử dụng khá linh hoạt trong phân tích mối quan hệ liên ngành nhằm phân tích mối quan hệ qua lại của một ngành hoặc nhóm ngành với các ngành còn lại của nền kinh tế. Năm 1971, Miyazawa đã áp dụng bảng I/O để "Phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành dịch vụ và sản xuất hàng hóa".

Rohanabt (2008) chỉ ra rằng mô hình I/O được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế vì nó thể hiện tính liên ngành trong nền kinh tế và nó cũng đo lường mối quan hệ giữa cung và cầu. Baumol và Gomory (1994) lập luận rằng phân tích I/O trở nên không thể thiếu để xây dựng chính sách hợp lý. Tanaka, 2011 chỉ ra rằng bảng I/O giúp các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu thấy được công nghệ sản xuất của nền kinh tế thay đổi như thế nào; chất lượng tăng trưởng kinh tế của từng thời kỳ trong việc thúc đẩy phát triển các ngành thông qua liên kết xuôi và liên kết ngược. Henderson và cộng sự (2008) đã có nghiên cứu đánh giá tầm quan trọng của ngành lâm nghiệp đối với nền kinh tế của bang Mississippi.

Gần đây đã có những nghiên cứu liên quan đến vấn đề này như Dương Mạnh Hùng; Bùi Trinh (2019, 2022) về ngành lâm nghiệp và cây lâu năm trong nền kinh tế Việt Nam, Bùi Trinh và cộng sự (2021) nghiên cứu về sử dụng điện trong nền kinh tế Việt Nam thông qua mô hình. Đầu vào - đầu ra, Lê Trung Hiếu và cộng sự (2022) sử dụng mô hình I/O để nghiên cứu ngành nông nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam. Trong loại hình phân tích này không chỉ tính toán mối liên hệ

xuôi, ngược mà các mối quan hệ đó còn được phân tích thành các loại tác động của một nhóm ngành đến các ngành khác như: tác động trực tiếp, tác động gián tiếp, tác động cảm ứng, tác động lan tỏa bởi các ngành công nghiệp khác. Tổng của tất cả các hiệu ứng này là liên kết ngược. Do đó, các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách có thể xác định một cách tương đối sự gia tăng nhu cầu cuối cùng của ngành nào sẽ có tác động tích cực đến chính nó và toàn bộ nền kinh tế.

2. Nguồn dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng bảng I/O năm 2019 do nhóm nghiên cứu của Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Tổng cục Thống kê cập nhật trên cơ sở bảng I/O quốc gia chính thức năm 2012 và từ số liệu điều tra doanh nghiệp, điều tra mức sống dân cư... Phương pháp RAS với một điểm cố định ngẫu nhiên được sử dụng để cân bằng. Bảng I/O này có 13 ngành bảng 1.

Bảng 1. Ngành

1	Thóc
2	Trồng trọt khác
3	Chăn nuôi
4	Dịch vụ nông nghiệp
5	Lâm nghiệp
6	Thủy sản
7	Xây sát
8	Phân bón, thuốc trừ sâu
9	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
10	Khai thác
11	Điện, nước
12	Xây dựng
13	Dịch vụ

3. Phương pháp

Nghiên cứu này sử dụng các quan hệ Leontief. Quan hệ cơ bản của bảng I/O cạnh tranh và phi cạnh tranh được thể hiện:

$$X = (I - A)^{-1} \cdot Y \quad (1)$$

Hoặc

$$X = (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (2)$$

Trong đó: $(I - A^d)^{-1}$ là ma trận nghịch đảo Leontief, Y^d là ma trận cầu cuối cùng trong nước, X là ma trận sản lượng gây ra bởi yếu tố cầu cuối cùng trong nước.

Ma trận A có thể được chia thành các ma trận con trong quan hệ liên ngành

$$A = \begin{bmatrix} A_{rr}^d & A_{rs}^d \\ A_{sr}^d & A_{ss}^d \end{bmatrix} \quad (3)$$

Và

$$Y^d = \begin{bmatrix} Y_{rr}^d \\ Y_s^d \end{bmatrix} \quad (4)$$

Thay (3) và (4) vào (2) ta có:

$$\Delta X_s = (I - A_{ss}^d)^{-1} \cdot A_{sr}^d \cdot \Delta X_r \quad (5)$$

$$\Delta X_r = (I - A_{rr}^d)^{-1} \cdot A_{rs}^d \cdot \Delta X_s \quad (6)$$

Trong mô hình I/O như quan hệ (1) và quan hệ (2) cho thấy giá trị sản xuất phụ thuộc vào sử dụng cuối cùng; nhưng trên thực tế một số sản phẩm như thóc cơ bản đi vào tiêu dùng trung gian, chỉ có một phần rất nhỏ đi vào sử dụng cuối cùng. Quan hệ (5) và (6) cho thấy sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành trong nền kinh tế.

4. Một số nhận định từ phân tích I/O

Bảng 2 mô tả một số hệ số tổng quát của ngành thóc và các ngành khác còn lại của nền kinh tế dựa trên bảng I/O 2019. Nhìn vào tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất cho thấy tỷ lệ này so với các nước trong khu vực là tương đối cao, tỷ lệ này của các nước trong khu vực khoảng từ 35-40%. Tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất cho thấy làm ra 100 đồng giá trị sản xuất có được 42 đồng giá trị tăng thêm. Tỷ lệ này so với các nước trong khu vực là hơi thấp nhưng so với các ngành khác trong nền kinh tế lại cao hơn khá nhiều (42% so với 29%). Trong khi đó tỷ lệ nhập khẩu trong chi phí trung gian lại thấp hơn các ngành khác trong nền kinh tế (12% so với 18%). Điều này phần nào cho thấy các ngành khác trong nền kinh tế (cơ bản chế biến chế tạo) nặng về sản xuất gia công. Số liệu này có vẻ ngược với chính sách coi trọng công nghiệp.

Thóc cơ bản là đầu vào cho sản xuất (96,5%) của ngành xay xát, bảng dưới cho thấy chỉ khoảng 3,5% cho tiêu dùng cuối cùng (tự sản tự tiêu), xuất khẩu và tích lũy tài sản lưu động. Thóc là đầu vào cho sản phẩm của ngành xay xát (gạo), ngành này ngoài đáp ứng nhu cầu về lương thực, đầu vào cho sản xuất và mỗi năm xuất khẩu khoảng 3 tỷ đô la Mỹ.

Toàn nền kinh tế có hệ số co giãn về vốn tính toán từ bảng I/O là 0,79 và hệ số co giãn về lao động là 0,21 cho thấy nền kinh tế Việt Nam cơ bản là nền kinh tế thâm dụng vốn; một điều như một nghịch lý ngành trồng lúa lại có cấu trúc về hệ số co giãn hợp lý hơn phần còn lại của nền kinh tế (hệ số co giãn của lao động là 0,71 và hệ số co giãn của vốn là 0,29).

Bảng 2. Một số hệ số tổng quát (lần)

	Thóc	Các ngành khác
Phía cung		
Tỷ lệ chi phí trung gian/GTSX	0,58	0,71
Tỷ lệ giá trị tăng thêm/GTSX	0,42	0,29
Nhập khẩu/GTSX	0,12	0,18
Phía cầu		
Tiêu dùng trung gian/GTSX	0,965	0,476
Sử dụng cuối cùng/GTSX	0,035	0,524
Hệ số co giãn của lao động	0,708	0,789
Hệ số co giãn của vốn	0,292	0,211

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I/O

Chỉ số lan tỏa và độ nhạy trong phân tích I/O hàm ý rằng sự quan trọng tương đối của một ngành (hoặc một nhóm ngành) đối với nền kinh tế; mức lan tỏa bình quân của chỉ số lan tỏa và độ nhạy hàm ý nếu ngành nào có chỉ số này lớn hơn 1 ngành đó lan tỏa đến giá trị sản xuất tốt hơn những ngành có mức lan tỏa bình quân nhỏ hơn 1. Bảng 3 cho thấy ngành thóc có chỉ số lan tỏa bình quân nhỏ hơn 1 nhưng độ nhạy bình quân lớn hơn 1; điều này phần nào cho thấy nhu cầu của sản phẩm thóc đối với nền kinh tế không hề nhỏ; xét về độ nhạy trong 13 nhóm ngành được khảo sát trong mô hình chỉ có 3 nhóm ngành có độ nhạy bình quân lớn hơn 1: Thóc, công nghiệp chế biến chế tạo khác và nhóm ngành dịch vụ.

Trong nhiều trường hợp sự lan tỏa đến giá trị sản xuất thông qua liên kết ngược (backward linkage) và liên kết xuôi (forward linkage) không có nhiều ý nghĩa, điều cuối cùng mà nền kinh tế cần là giá trị tăng thêm, các nhân tử về giá trị tăng thêm phản ánh mức độ ảnh hưởng của cầu cuối cùng lan tỏa

đến giá trị tăng thêm ra sao. Một điều thú vị là tuy mức độ lan tỏa bình quân của thóc đến giá trị sản xuất thấp hơn mức bình quân của nền kinh tế (nhỏ hơn 1), nhưng mức lan tỏa bình quân đến giá trị tăng thêm của thóc lại lớn hơn mức bình quân (lớn hơn 1). Những nhóm ngành có mức lan tỏa đến giá trị tăng thêm bình quân lớn hơn 1 bao gồm: Thóc, trồng trọt khác, dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, xay xát, điện, nước và nhóm ngành dịch vụ. Nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo trừ xay xát và phân bón, thuốc trừ sâu có mức lan tỏa bình quân rất thấp, mặc dù mức độ lan tỏa đến giá trị sản xuất cao. Điều này một lần nữa cho thấy công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam hầu hết là gia công, lắp ráp.

Trong phân tích I/O những ngành có chỉ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm cao và lan tỏa thấp đến nhập khẩu là những ngành được xem là ngành trọng điểm. Bảng 4 cũng cho thấy thóc là ngành có chỉ số lan tỏa bình quân về giá trị tăng thêm cao (1,15) và mức lan tỏa đến nhập khẩu thấp (0,76<1).

Bảng 3. Chỉ số lan tỏa và độ nhạy (lần)

STT	Tên ngành	Lan tỏa đến GTSX	Mức lan tỏa đến GTSX bình quân	Độ nhạy	Độ nhạy bình quân
1	Thóc	1,877	0,9596	2,169	1,109
2	Trồng trọt khác	1,735	0,8868	1,447	0,740
3	Chăn nuôi	2,430	1,2421	1,568	0,802
4	Dịch vụ nông nghiệp	1,866	0,9538	1,322	0,676
5	Lâm nghiệp	1,434	0,7329	1,377	0,704
6	Thủy sản	2,030	1,0378	1,397	0,714
7	Xây xát	3,133	1,6015	1,583	0,809
8	Phân bón, thuốc trừ sâu	2,017	1,0312	1,714	0,876
9	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1,996	1,0205	5,518	2,821
10	Khai thác	1,746	0,8927	1,786	0,913
11	Điện, nước	1,497	0,7654	1,379	0,705
12	Xây dựng	1,930	0,9864	1,176	0,601
13	Dịch vụ	1,740	0,8894	2,993	1,530

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I/O

Giai đoạn 2005 – 2010 nhu cầu cuối cùng của các sản phẩm nông nghiệp không lan tỏa nhiều đến phía cung, hầu hết các tiểu ngành trong nhóm ngành nông nghiệp và thủy sản đều có chỉ số lan tỏa nhỏ hơn mức bình quân chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2010 - 2015 và đặc biệt là giai đoạn 2015 - 2020 mức độ lan tỏa của các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản có mức độ lan tỏa đến giá trị sản xuất và giá trị gia tăng cao.

Một điều thú vị là trong cả giai đoạn 2015 - 2020, hầu hết các nhóm ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản như ngành xây xát và sản xuất bột, sản phẩm chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản và các sản phẩm

từ thủy sản chế biến, bảo quản, rau quả chế biến đều có chỉ số lan tỏa đến phía cung khá cao. Ngoài ra còn kích thích những ngành làm đầu vào cho trồng lúa nói riêng và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản như thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, phân bón, thuốc trừ sâu, *công nghiệp chế tạo máy, thiết bị nông nghiệp...* sẽ được kích thích mạnh mẽ khi nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản phát triển.

Tính toán từ bảng cân đối liên ngành cũng cho thấy cầu đầu tư, cầu tiêu dùng của hộ gia đình và nhu cầu đầu vào sản phẩm của nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản không chỉ lan tỏa đến giá trị tăng thêm của những ngành này mà còn lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nhóm

➤➤➤ NGHIÊN CỨU • TRAO ĐỔI

ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cao nhất trong các nhân tố của cầu (bao gồm tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu). Đáng chú ý là xuất khẩu lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nhóm ngành này thấp nhất trong các yếu tố của cầu cuối cùng. Điều này hàm ý rằng, các chính sách về quản lý cầu cần hướng tới nhân tố của cầu lan tỏa đến giá trị gia tăng cao nhất. Tiêu dùng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong nước lan tỏa đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm hơn xuất khẩu, nhưng hầu như mọi chính sách đều hướng tới xuất khẩu - phải chăng là nghịch lý?

Từ những kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm ngành công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp và thủy sản cần được phát triển ở những vùng có nguồn nguyên liệu để làm tăng hàm lượng giá trị tăng thêm trong chuỗi

giá trị của sản phẩm nông nghiệp. Ở đây cũng cần nói thêm rằng, một trong những lý do khiến hàm lượng giá trị tăng thêm trong chuỗi giá trị của các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản thấp là do có quá nhiều khâu trung gian trong quản lý, đặc biệt là các hiệp hội. Tiếng là hiệp hội nhưng trong nhiều trường hợp lại mang tính quản lý Nhà nước. Những quyết định của hiệp hội không ít lần làm người nông dân điêu đứng.

Nếu đặt nguồn lực vào đúng chỗ và bắt đầu ngay từ bây giờ, Việt Nam hoàn toàn có thể vào top 10 thế giới về chế biến nông sản như mong muốn của Chính phủ. Nếu đưa nguồn lực (đặc biệt nguồn lực chính sách) không đúng chỗ, ưu tiên những điểm (ngành, hoặc các yếu tố của cầu) không đáng ưu tiên thì nông sản Việt Nam luôn luôn phải giải cứu mỗi khi có biến cố dù lớn hay nhỏ.

Bảng 4. Lan tỏa đến giá trị tăng thêm và nhập khẩu (lần)

STT	Tên ngành	Lan tỏa đến VA	Bình quân	Lan tỏa đến nhập khẩu	Bình quân
1	Thóc	0,710	1,1494	0,290	0,7588
2	Trồng trọt khác	0,684	1,1072	0,316	0,8270
3	Chăn nuôi	0,491	0,7947	0,509	1,3314
4	Dịch vụ nông nghiệp	0,703	1,1392	0,297	0,7753
5	Lâm nghiệp	0,635	1,0291	0,365	0,9531
6	Thủy sản	0,518	0,8382	0,482	1,2613
7	Xây sát	0,707	1,1454	0,293	0,7652
8	Phân bón, thuốc trừ sâu	0,528	0,8546	0,472	1,2348
9	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,473	0,7666	0,527	1,3768
10	Khai thác	0,606	0,9807	0,394	1,0311
11	Điện, nước	0,769	1,2457	0,231	0,6033
12	Xây dựng	0,494	0,8006	0,506	1,3219
13	Dịch vụ	0,709	1,1487	0,291	0,7600

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I/O

Trong mô hình I/O sự thay đổi về cầu cuối cùng sẽ kéo theo sự thay đổi của phía cung như giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm, nhập khẩu; tuy nhiên mô hình này có thể mở rộng sản xuất của một ngành có thể dẫn đến sự thay đổi về giá trị sản xuất các ngành khác.

Bảng 5 cho thấy sản xuất lúa lan tỏa mạnh đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm các ngành như: Dịch vụ nông nghiệp; phân bón, thuốc trừ sâu; công nghiệp chế biến chế tạo khác và nhóm ngành dịch vụ.

Bảng 5. Ảnh hưởng của sản xuất thóc đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm các ngành khác (lần) - $(I - A_{22})^{-1} \cdot A_{21}$

Số TT	Tên ngành	Lan tỏa đến GTSX	Bình quân	Lan tỏa đến giá trị tăng thêm	Bình quân
2	Trồng trọt khác	0,012	0,206	0,005	0,2846
3	Chăn nuôi	0,007	0,129	0,001	0,0621
4	Dịch vụ nông nghiệp	0,131	2,264	0,053	2,8568
5	Lâm nghiệp	0,006	0,095	0,003	0,1392
6	Thủy sản	0,006	0,107	0,002	0,0830
7	Xây xát	0,003	0,044	0,000	0,0067
8	Phân bón, thuốc trừ sâu	0,167	2,888	0,035	1,8780
9	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,162	2,792	0,032	1,7160
10	Khai thác	0,046	0,800	0,018	0,9737
11	Điện, nước	0,027	0,469	0,016	0,8914
12	Xây dựng	0,008	0,139	0,002	0,1074
13	Dịch vụ	0,120	2,066	0,055	3,0004

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ bảng I/O

5. Kết luận

Lúa không chỉ gắn liền với nền văn hóa Việt mà còn có tác động tích cực đến nền kinh tế thông qua phân tích từ mô hình I/O.

Hầu như nguồn lực về chính sách dành cho công nghiệp chế biến chế tạo, nhưng trở trêu là mọi lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nhóm ngành này là thấp nếu không muốn nói là rất thấp; ngành sản xuất thóc hầu như chỉ có sự ưu ái bằng khẩu hiệu, thậm chí nhiều ý kiến của các chuyên gia cho rằng cơ cấu của thóc nói riêng và ngành nông nghiệp nói chung cần giảm đi?

Tính toán từ bảng cân đối liên ngành cũng cho thấy cầu đầu tư, cầu tiêu dùng của hộ gia đình và nhu cầu đầu vào sản phẩm của nhóm ngành công nghiệp chế biến nông nghiệp, thủy sản không chỉ lan tỏa đến giá trị tăng thêm của những ngành này mà còn lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cao nhất trong các nhân tố của cầu (bao gồm tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu). Đáng chú ý là xuất khẩu lan tỏa đến giá trị tăng thêm của nhóm ngành này thấp nhất trong các yếu tố của cầu cuối cùng. Điều này hàm ý rằng, các

chính sách về quản lý cầu cần hướng tới nhân tố của cầu lan tỏa đến giá trị tăng thêm cao nhất. Tiêu dùng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong nước lan tỏa đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm hơn xuất khẩu, nhưng hầu như mọi chính sách đều hướng tới xuất khẩu - phải chăng là nghịch lý?

Việt Nam đưa ra quy định mức tối thiểu đất lúa ở các tỉnh để đảm bảo an ninh lương thực ở địa phương, nên chẳng cần quy hoạch tổng thể đất nông nghiệp quốc gia, đất lúa thay vì quy định ở mỗi tỉnh phải giữ bao nhiêu diện tích lúa thì quy định quốc gia phải giữ bao nhiêu diện tích và tập trung sản xuất ở một số tỉnh có lợi thế đất phù hợp với cây lúa và quy mô, còn các tỉnh khác cho phép chuyển đổi để trồng cây có hiệu quả cao hơn, vì giao thương ngày càng phát triển nên hướng tới việc chuyên canh.

Lan tỏa đến nhập khẩu của các ngành phân bón, thuốc trừ sâu, chăn nuôi, thủy sản cao hơn mức trung bình do thức ăn chăn nuôi, thủy sản; phân bón, thuốc trừ sâu nhập khẩu nhiều, Việt Nam cũng chưa tự chủ được về đầu vào sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp sạch, hữu cơ không sử dụng chất hóa học vô cùng thấp; việc sử dụng nhiều phân bón và thuốc trừ sâu chưa hiệu quả làm ảnh hưởng tới chất lượng đất nông nghiệp lâu dài.

Nếu đặt nguồn lực vào đúng chỗ và bắt đầu ngay từ bây giờ, Việt Nam hoàn toàn có thể vào top 10 thế giới về chế biến nông sản như mong muốn của Chính phủ. Nếu đưa nguồn lực (đặc biệt nguồn lực chính sách) không đúng chỗ, ưu tiên những điểm (ngành, hoặc các yếu tố của cầu) không đáng ưu tiên thì nông sản Việt Nam luôn luôn phải giải cứu mỗi khi có biến cố dù lớn hay nhỏ.

Tài liệu tham khảo

1. Baumol, W.J. And R.E. Gomory, 1994. On efficiency and comparative advantage in trade equilibria under scale economies. Working Papers 94-13, C.V. Starr Center for Applied Economics, New York University.
2. Bui Trinh, Pham Le Hoa (2014), "Some Findings of Vietnam's Economic Situation in the Relationship with China", American Journal of Economics, 4 (5),
3. Duong Manh Hung, Bui Trinh 2019 "Forestry Sector and Policies on Sustainable Development in Vietnam: Analyze from the Input - Output Model" International Journal of Social and Administrative Sciences, Vol. 4, No. 2, 253-266.
4. Duong Manh Hung, Bui Trinh 2022 "Perennial Plants in Vietnam's Economy" Research in World Economy, Vol. 13, No. 1;19 - 27
5. GSO (2015) "The Vietnam input-output table, 2012" Statistical publisher, Hanoi.
6. Henderson, J.E., I.A. Munn, G. Perez-Verdin and D.L. Grebner, 2008. Forestry in Mississippi: The impact of the forest products industry on the post-Katrina Mississippi economy—an input-output analysis. Forest and Wildlife Research Center, Research Bulletin FO374, Mississippi State University. pp: 31
7. Ho D, B.; Nguyen Phuc, H.; Bui, T; Nguyen, H (2020)"Declining Protection for Vietnamese Agriculture under Trade Liberalization: Evidence from an Input–Output Analysis". *Economies*, 8, 43. <https://doi.org/10.3390/economies8020043>

8. Isard, W. (1951) *Interregional and Regional Input-Output Analysis: A Model of a Space-Economy*. The MIT Press, Cambridge
9. Isard, W. (1956). *Location and Space-Economy*. Cambridge, Massachusetts, The M.I.T. Press
10. Keynes, J.M., (1931). Mr. Keynes' theory of money: A rejoinder. *The Economic Journal*, 41(163): 412-423
11. Miyazawa, Ken'ichi. 1968. "Input-output analysis and interrelational multiplier as a matrix." *Hitotsubashi Journal of Economics* 8, 39-58
12. Richard Stone (1961) "Input-output and National Accounts" *Organisation for European Economic Co-operation*
13. Miyazawa, Ken' ichi. 1971. "An analysis of the interdependence between service and goods-producing sectors." *Hitotsubashi Journal of Economics* 12, 10-21.
14. Nguyễn Sinh Cúc (2009), "Phát triển cây công nghiệp lâu năm ở nước ta: Tạp chí cộng sản
15. Rohanab, K., 2008. An input-output analysis of sources of growth and key sectors in Malaysia. *Modern Applied Science*, 2(3): 94-109. Available at: <https://doi.org/10.5539/mas.v2n3p94>.
16. Stone, R. and Brown, A., 1962, *A computable model for economic growth*, Cambridge, UK: Cambridge Growth Project.
17. Tanaka, F.J., 2011. Applications of leontief's input-output analysis in our economy. Available from http://reposit.sun.ac.jp/dspace/bitstream/10561/874/1/v45n1p29_tanaka.pdf.
18. Trinh Bui; Kobayashi, Kiyoshi; Phong Nguyen Viet (2012) "Vietnam Economic Structure Change Based on Input-Output Table (2000-2007)" *Asian Economic and Financial Review*. - Asian Economic and Social Society. - Vol. 2. 1, p. 224-232
19. Trinh, Bui, Phong, Nguyen Viet, and Quoc, Bui. (2018), "The RAS Method with Random Fixed points". In: *Journal of Economics and Business*, Vol.1, No.4, 640- 646
20. TRINH, Bui; HOA, Pham Le. Comparing the Economic Structure and Carbon Dioxide Emission between Vietnam and China. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, [S.l.], v. 33, n. 1,
21. Trinh Bui, Thai N.Q (2021) "Power Using, Economic Structure and Sustainable Development in the Vietnamese Economy" *Journal of Economics, Finance and Management Studies*, olume 4 Issue 11, age No. 2243-2250.
22. Trung Hieu Le, Thai N.Q, Trinh Bui, hau, N.T (2022) "Structure of Agricultural, Forestry and Fishery Sector in the Vietnam Economy: An Input – Output Analysis", *Journal of Accounting, Business and Finance Research*, Vol. 14, No. 1, pp. 8-18,
23. W. Leontief (1936) "Quantitative Input and Output Relations in the Economic System of the United States", *Review of Economics and Statistics*, vol. 18, n0 3, August 1936, pp. 105-125
24. W. Leontief (1936) "Interrelation of Prices, Output, Savings and Investment: A Study in Empirical Application of Economic Theory of General Interdependence", *Review of Economics and Statistics*, vol. 19, n0 3, August 1936, pp. 109-132
25. W. Leontief (1941) "The Structure of American Economy 1919-1929, Harvard University Press